

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Đơn vị niêm yết : Công ty cổ phần xi măng Sông Đà

Năm báo cáo: Năm 2015

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch tiếng Việt: Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Tên tiếng Anh: SongDa cement joint-stock company
- Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 25.03.000009 đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/05/2003, lần thứ 3 ngày 26/07/2006, lần thứ 4 ngày 11/10/2007. Đăng ký lần thứ 5 ngày 07/7/2015 thay đổi mã số đăng ký Doanh nghiệp sang 5400.213.153 , đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/01/2016.
- Vốn điều lệ: 19.800.000.000, đồng (Mười chín tỷ, tám trăm triệu đồng)
- Địa chỉ: Phường Tân Hòa – Thành phố Hòa Bình – Tỉnh Hòa Bình
- Điện thoại: 02183.854515/854455/855667 Fax: 02183.854138
- Website: <http://www.ximangsongda.vn> Email: cpximangsd_hb@vnn.vn
- Mã cổ phiếu: SCC

2. Quá trình hình thành và phát triển:

Nhà máy xi măng Sông Đà chính thức được khởi công xây dựng từ tháng 02 năm 1993 với tổng diện tích đất đai là 35.333 m², trong đó diện tích nhà xưởng là 32.600 m², diện tích sân bãi là 2.733 m². Dây chuyền thiết bị tương đối hoàn chỉnh và hiện đại kể từ khâu nghiền sấy phối liệu cho đến khâu đóng bao xi măng. Trước đây nhà máy là đơn vị thành viên của Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng công ty Sông Đà, kể từ 01 tháng 11 năm 2002 nhà máy chính thức trở thành Công ty cổ phần xi măng Sông Đà hoạt động theo Luật doanh nghiệp theo Quyết định số 1461/QĐ/BXD ngày 01/11/2002 với số vốn Điều lệ khi thành lập là 17 tỷ đồng (trong đó Tổng công ty Sông Đà giữ cổ phần chi phối chiếm tỷ lệ 52,7%). Công ty tiếp tục hoạt động trên cơ sở máy móc, dây chuyền thiết bị công nghệ và nguồn nhân lực hiện có. Công ty có tư cách pháp nhân đầy đủ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, có con dấu riêng và độc lập về tài sản, có Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty.

+ Niêm yết: ngày 20 tháng 12 năm 2006 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội

+ Hủy niêm yết : ngày 23 tháng 5 năm 2013 cổ phiếu của Công ty hủy niêm yết trên sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 176/QĐ-SGDHN.

+ Niêm yết: ngày 06 tháng 08 năm 2014 cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom

+ Các sự kiện khác: Trong năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra bình thường.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

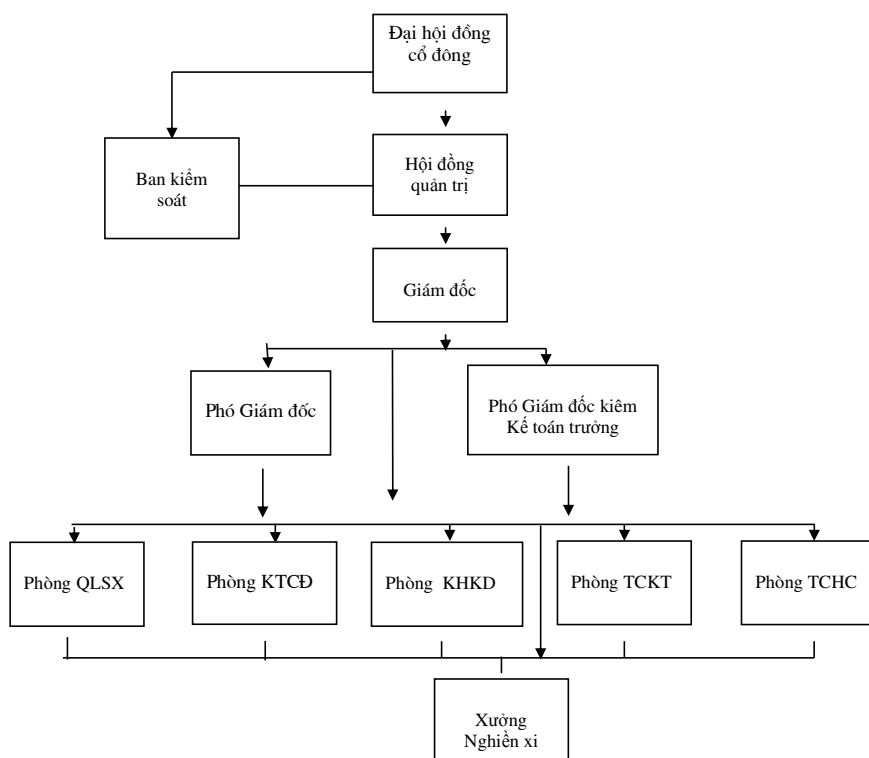
- Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất và tiêu thụ xi măng; kinh doanh vận chuyển; khai thác đá vôi,...

- Địa bàn kinh doanh chính: Khu vực thành phố Hòa Bình – tỉnh Hòa Bình và một số địa bàn thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

4.1- Sơ đồ cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý của công ty:

quản lý của công ty:



Ghi chú : Quan hệ chỉ đạo ~~trực~~ tiếp

Quan hệ tương tác ———

Chức năng, nhiệm vụ của các Phòng trong công ty:

Phòng Tổ chức hành chính:

- Quản lý nhân sự, tuyển dụng, đào tạo,
- Quản lý hồ sơ sử dụng đất, đăng ký kinh doanh, sổ BHXH, con dấu, văn thư,...
- Đề xuất mua sắm, cấp phát, quản lý trang thiết bị văn phòng,...
- Tổ chức tiếp khách, xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo,...

Phòng Quản lý sản xuất

- Đảm bảo chất lượng xi măng PCB 30 theo TCVN 6260-97
- Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 bằng văn bản, theo dõi kiểm soát việc ban hành và áp dụng.
- Đề xuất giải quyết khó khăn, vướng mắc trong quá trình sản xuất.
- Thiết kế, giám sát, nghiệm thu các hạng mục xây dựng cơ bản của công ty; kiểm tra, giám sát kỹ thuật, chất lượng nguyên vật liệu, sản phẩm.
- Xây dựng kế hoạch mua sắm trang bị bảo hộ lao động, đơn đốc kiểm tra việc thực hiện các phương án an toàn lao động trong công ty.
- Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị
- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.
- Quản lý xe, máy, thiết bị xây dựng, tài sản cố định,...
- Lập kế hoạch dự trữ vật tư, phụ tùng thay thế hàng tháng,...

Phòng Kế hoạch kinh doanh

- Tham mưu giám đốc ký Hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của công ty.
- Lập kế hoạch và thanh toán tiền lương, thưởng,...
- Xây dựng, điều hoà kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lập và trình duyệt các kế hoạch định hướng của công ty.
- Theo dõi, lập báo cáo tiêu hao nguyên vật liệu trong sản xuất; theo dõi việc kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm của công ty
- Lập kế hoạch đầu tư, tái đầu tư; theo dõi, tổ chức thực hiện đúng trình tự về công tác đầu tư,...
- Dự trữ, cấp phát các loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư bảo hộ lao động; quản lý, điều hành thủ kho và kho thành phẩm, tổ bốc xếp, tổ vận tải trực thuộc phòng quản lý đáp ứng cho yêu cầu tiêu thụ sản phẩm.
- Quản lý, điều hành các đại lý tiêu thụ xi măng
- Quảng cáo, giới thiệu sản phẩm

Phòng Tài chính - kế toán

- Ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình luân chuyển và sử dụng tài sản, vật tư, tiền vốn, quá trình và kết quả hoạt động SXKD và sử dụng kinh phí của công ty.
- Cung cấp số liệu, tài liệu cho việc điều hành SXKD, lập báo cáo kế toán, thống kê, quyết toán của công ty.
- Lập phương án nguồn vốn và sử dụng vốn hàng năm, kế hoạch, tín dụng, lợi nhuận,...
- Tính toán, trích nộp các khoản nộp ngân sách nhà nước, các loại quỹ, phân phối lợi nhuận,....
- Quản lý tiền mặt, chi lương, chi thưởng,...

Phòng Kỹ thuật cơ điện

- Xây dựng, quản lý quy trình kỹ thuật, quy trình vận hành, bảo quản sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện tử, thiết bị đo lường. Quản lý thiết bị, máy móc, xe máy, phụ tùng trực thuộc đơn vị.
- Quản lý hồ sơ sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, các hồ sơ kỹ thuật về thiết bị máy móc.
- Biên soạn tài liệu, giáo án bồi dưỡng nghiệp vụ kỹ thuật ngành nghề.
- Căn cứ kế hoạch sản xuất đơn đốc, kiểm tra các phân xưởng tăng cường công tác quản lý, nâng cao công suất thiết bị, năng suất lao động hoàn thành kế hoạch.
- Kiểm tra kỹ thuật an toàn định kỳ hoặc theo thực tế các thiết bị trong Công ty.
- Cùng với các phòng xưởng lập kế hoạch sửa chữa lớn, tái đầu tư các phương tiện. Kiểm tra dư toán, quyết toán sửa chữa lớn và tái đầu tư về khối lượng vật tư và phụ tùng thay thế.
- Đề nghị, đề xuất phương án sử dụng cải tiến thiết bị máy móc để phù hợp với yêu cầu sản xuất trong Công ty.

Chức năng, nhiệm vụ của các xưởng trong công ty:

- Xưởng nghiên xi - đóng bao: sản xuất, tiếp nhận clinke và nguyên liệu thạch cao, phụ gia trợ, vỏ bao, nghiền và đóng bao xi măng đảm bảo đều theo yêu cầu kỹ thuật.

4.2- Các công ty liên kết:

✓ Công ty cổ phần Sông Đà - Tây Đô

Địa chỉ: Tầng 8 – Tòa nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng – Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh chính: kinh doanh thủy điện, bất động sản, khai khoáng, vận tải kho bãi, dịch vụ lưu trú và ăn uống, công nghiệp chế biến, chế tạo, Nhập khẩu thiết bị, Xuất khẩu nông lâm sản ...

Vốn Điều lệ: 60.000.000.000,đồng. Vốn điều lệ thực góp: 40.318.000.000,đồng.

Tỷ lệ sở hữu của Công ty CP xi măng Sông Đà tại công ty CP Sông Đà Tây Đô 1,67% (1.000.000.000,đồng/ 60.000.000.000,đồng)

5. Định hướng phát triển đến năm 2016:

5.1- Định hướng phát triển

Xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng của Công ty là trạm nghiền xi măng, nguồn cung cấp nguyên liệu Clanhke các nhà máy xi măng khác tại khu vực Hòa Bình, Ninh Bình,... lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính và lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín khách hàng là thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu xi măng Sông Đà, khẳng định vững chắc thương hiệu xi măng Sông Đà trên thị trường trong nước và khu vực Tây Bắc.

5.2- Nhiệm vụ chủ yếu:

- Năm 2015 duy trì dây chuyền nghiền xi măng hiện tại theo phương thức mua Clanhke các nhà máy xi măng lò quay về nghiền, thực hiện việc cải tạo dây chuyền nghiền phối liệu thành máy nghiền xi măng. Khi hoàn thành việc cải tạo công suất là:100.000 tấn xi măng/năm(năng suất thực hiện dự kiến 200.000 tấn xi măng/ năm).

5.3 - Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu trong 5 năm (2016-2020):

a- Các chỉ tiêu kinh tế SXKD 5 năm (2016-2020) điều chỉnh:

- Tổng giá trị SXKD 5 năm (2016-2020): 648 tỷ đồng
- Tốc độ tăng trưởng bình quân: 27 %
- Doanh thu 5 năm (2016-2020) là: 589 tỷ đồng
- Nộp nhà nước 5 năm (2016-2020) là: 5,8 tỷ đồng
- Lợi nhuận 5 năm (2016-2020) là: 8,3 tỷ đồng
- Thu nhập bình quân: 5,5-6,5 triệu đồng/người /tháng.

b- Một số chỉ tiêu chủ yếu của năm 2016:

- Tổng giá trị SXKD: 59 tỷ đồng
- Doanh thu: 54 tỷ đồng
- Nộp nhà nước: 0,6 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 0,1 tỷ đồng
- Lao động bình quân năm: 50 người
- Thu nhập bình quân CBCNV: 5,5 triệu đồng/người/tháng.
- Sản xuất nghiên xi măng 82.000 tấn/năm

c- Cơ cấu ngành nghề trong giá trị SXKD của năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ 82.000 tấn xi măng/ năm theo hình thức nhà máy là trạm nghiên.
- Ngành nghề mũi nhọn là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xi măng.

Tỷ trọng các ngành nghề của Công ty trong năm 2015:

- Sản xuất và tiêu thụ xi măng chiếm : 63%
- Khai thác và kinh doanh sản phẩm công nghiệp chiếm 1%
- Hoạt động khác: 36%

Để lập được kế hoạch như nêu trên Công ty đã căn cứ vào:

- ✓ Công suất thực tế máy móc thiết bị và khả năng cung ứng sản phẩm cho khách hàng thực tế qua các năm (Công suất thiết kế 82.000 tấn/năm, thực tế sản xuất và tiêu thụ trên 6000 tấn sản phẩm/năm);
- ✓ Căn cứ giá bán sản phẩm của Công ty, dự báo giá cả của xi măng cùng loại tại từng khu vực và tại từng thời điểm cũng như dự đoán nhu cầu của thị trường về sản phẩm của Công ty;
- ✓ Căn cứ giá thành kế hoạch sản xuất và tiêu thụ cho 01 tấn xi măng qua các năm (trong đó đã có tính đến việc biến động của giá cả vật tư, nguyên-nhiên vật liệu đầu vào).

5.4 – Mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng:

Duy trì SXKD, đảm bảo đủ công ăn việc làm cho người lao động, đảm bảo cổ tức cho các cổ đông đồng thời nghiên cứu chuyển đổi, mở rộng ngành nghề SXKD, sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường phù hợp với chủ trương của nhà nước như sản xuất gạch không nung, cải tạo lò đứng sang sản xuất vôi.

6. Các rủi ro có thể xảy ra đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty:

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá cả hàng hóa.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng là các bên liên quan và các khách hàng hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

Năm 2015, Tổng doanh thu của Công ty là: 9,6 tỷ đồng chỉ đạt 28,01% kế hoạch năm, trong đó doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính là: 5,5 tỷ đồng chiếm 66% tổng doanh thu.

Năm 2015 là một năm không thành công đối với Công ty. Do giá nguyên vật liệu đầu vào tăng cao như than, điện, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, sửa chữa lớn TSCĐ ... trong đó giá bán không tăng dẫn đến SXKD bị lỗ. Tổng số lỗ năm 2015 là : 9,648 tỷ đồng.

Tại thời điểm 31/12/2015:

- Tổng tài sản của Công ty là: 14.008.474.774, đồng trong đó Tài sản ngắn hạn: 12.388.958.742 đồng và tài sản dài hạn là 1.619.516.032 đồng
- Tổng nguồn vốn của Công ty là: 14.008.474.774, đồng trong đó vốn chủ sở hữu là: 9.431.428.779 đồng, nợ phải trả 4.577.045.995 đồng

Tình hình thực hiện so với kế hoạch (tình hình tài chính và lợi nhuận so với kế hoạch) được thể hiện ở bảng sau:

Số TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Năm 2015		Tỷ lệ % hoàn thành
			Kế hoạch	Thực hiện	
I	Tổng giá trị sản xuất kinh doanh	1.000, đ	34.428.000	9.642.263	28,01
	- Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm	1.000, đ	33.000.000	6.089.138	18,45
	- Vận chuyển xi măng	1.000, đ	100.000	91.955	91,96
	- Sửa chữa lớn TSCĐ	1.000, đ			
	- HĐTC, HĐ #	1.000, đ	1.328.000	3.461.169	260,63
II	Doanh số bán hàng	1.000, đ	34.428.000	9.642.263	28,01
1	Doanh thu	1.000, đ	31.366.364	8.989.936	28,66
	- Doanh thu sản xuất và tiêu thụ SP	1.000, đ	30.000.000	5.536.103	18,45
	- Doanh thu vận chuyển xi măng	1.000, đ	90.909	83.595	91,96
	- Thu nhập HĐTC; Thu nhập khác	1.000, đ	1.275.455	3.370.236	264,24
2	Thuế GTGT đầu ra	1.000, đ	3.061.636	652.327	21,31
III	Thu tiền về tài khoản	1.000, đ	30.000.000	24.699.091	82,33
IV	Các khoản phải nộp NSNN và các khoản khác	1.000, đ			
1	Các khoản phải nộp NSNN		2.510.505	1.158.920	46,16
a	Thuế GTGT phải nộp	1.000, đ	1.061.636	66.809	6,29
	Trong đó: - Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.000, đ	3.061.636	652.327	21,31
	- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	1.000, đ	2.000.000	708.536	35,43
b	Thuế môn bài	1.000, đ	3.000	3.000	100
c	Tiền thuê đất	1.000, đ	248.000	125.097	50,44
d	Thuế thu nhập DN	1.000, đ			
e	Thuế tài nguyên	1.000, đ		33.130	

f	Phí môi trường, phí, lệ phí khác	1.000, đ		90.150	
2	Các khoản phải nộp khác	1.000, đ	1.197.869	843.732.540	70,44
a	Bảo hiểm xã hội	1.000, đ	902.741	654.513	72,5
b	Bảo hiểm y tế	1.000, đ	156.244	104.425	66,84
c	Bảo hiểm thất nghiệp	1.000, đ	69.442	49.430	71,18
d	Kinh phí công đoàn	1.000, đ	69.442	35.362	50,92
V	Giá thành toàn bộ	1.000, đ	32.116.364	18.637.980	58,03
VI	Lợi nhuận thực hiện				
1	Mức lợi nhuận	1.000, đ		(9.648.044)	
	- Sản xuất, tiêu thụ xi măng	1.000, đ	(2.427.660)	(10.812.950)	
	- Hoạt động vận tải	1.000, đ		(138.841)	
	- Lợi nhuận khác:	1.000, đ	2.427.660	1.303.748	53,7
	+ Thu nhập khác	1.000, đ	1.677.660	803.850	47,92
	+ Thu lãi tiền gửi và cổ tức.	1.000, đ	750.000	499.897	66,65
2	Tỷ suất lợi nhuận				
	- Lợi nhuận/Doanh thu	%		(1,07)	
	- Lợi nhuận/Vốn Điều lệ	%		(0,49)	
	- Lợi nhuận/Vốn Chủ sở hữu B/quản	%		(0,52)	
VI I	Vòng quay VLĐ	Vòng	4	0,7	17,49
VI II	Tiền lương và thu nhập				
	- CB CNV bình quân	Người	74	58	78,38
	- Tổng quỹ lương phải trả	1.000, đ	1.732.206	1.899.228	109,64
	- Các khoản thu nhập khác	1.000, đ	1.033.612	861.402	83,34
	+ Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ C.ty nộp thay	1.000, đ	833.299	611.748	73,41
	+ Chi từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000, đ		39.838	
	+ BHXH trả thay lương	1.000, đ	200.312	209.815	104,74
	- Tiền lương b/q CBCNV/ người/ tháng	1.000, đ	1.950	2.728	139,89
	- Thu nhập b/q CBCNV/ người/ tháng	1.000, đ	3.114	3.966	127,35
IX	Tài sản cố định và KH TSCĐ				
1	NG TSCĐ cần tính KH	1.000, đ	4.200.775	4.200.775	100
2	Số tiền KH TSCĐ	1.000, đ	424.104	302.747	71,39
3	Nguyên giá TSCĐ đầu kỳ	1.000, đ	79.497.5	79.497.5	100

		đ	73	73	
4	Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ	1.000,đ	79.497.573	76.297.092	95,43
5	Giá trị TSCĐ còn lại cuối năm	1.000,đ	1.196.928	917.806	76,68
X	Vốn kinh doanh đến cuối kỳ	1.000,đ	19.800.000	19.800.000	
1	Vốn điều lệ	1.000,đ	19.800.000	19.800.000	100
2	Nguồn tín dụng	1.000,đ	-		
XI	Các quỹ Doanh nghiệp	1.000,đ	18.365.296	18.366.458	
	- Quỹ Đầu tư phát triển	1.000,đ	18.365.296	18.365.296	100
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.000,đ	-	1.161	
XI I	Lãi chưa phân phối	1.000,đ		(27.367.548)	

*Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

Năm 2015 và các năm tiếp theo Công ty tiếp tục duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh. Không ngừng tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nhằm đạt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đã đề ra. Đảm bảo mang lại thu nhập cho CBCNV Công ty và đảm bảo cổ tức cho cổ đông.

2. Tổ chức và nhân sự:

2.1- Danh sách ban điều hành:

2.1.1- Chủ tịch Hội đồng quản trị - Ông Trương Văn Hiến

Ngày sinh: 17/6/1980

Nơi sinh: Tiên Phong, Vĩnh Bảo, Hải Phòng

Quốc tịch: Việt Nam

Địa chỉ thường trú: P2211- CT2- khu đô thị Văn Khê- Hà Đông, Hà Nội.

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi, Thạc sỹ quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 8/2002-12/2012: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Sông Đà 5.

- 07/1994 - 04/1997: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Xây lắp Điện dầu khí.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.2- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Kiều Quang Thành

Ngày tháng năm sinh: 06/01/1961

Nơi sinh: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Nhật Tựu - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam

Địa chỉ thường trú: Tổ 14, Phường Tân Thịnh, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư máy xây dựng

Quá trình công tác:

- 8/1981- 5/1991: Công tác tại công trình ngầm - Tổng Công ty XD thủy điện Sông Đà

- 8/1985 – 12/1990: Học tại chức khóa K25 máy xây dựng Trường đại học xây dựng Hà Nội.

- 5/1991 – 6/1993: Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp lộ thiên - Công ty XD công trình ngầm – TCT Sông Đà

- 6/1993 – 8/1994 Nhân viên phòng kỹ thuật kế hoạch - Xí nghiệp cơ khí - Công ty XD thủy công – TCT Sông Đà

- 8/1994 – 7/1995. Kỹ thuật Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 7/1995 - 8/2000 Quản đốc Xưởng nguyên liệu nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 8/2000 – 6/2002 Quản đốc Xưởng S/C năng lượng nhà máy xi măng Sông Đà (nay là Công ty CP Xi măng Sông Đà)

- 6/2002 – 6/2011 Trưởng phòng TCHC – Cty CP xi măng Sông Đà

- Từ 2003-2005 là thành viên HĐQT Công ty CP xi măng Sông Đà.

- 6/2011 – 3/2014 Phó giám đốc Công ty CP xi măng Sông Đà

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 3.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.3- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Đào Quang Dũng

Ngày tháng năm sinh: 04/08/1962

Nơi sinh: Thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Xã Cửu Cao, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Địa chỉ thường trú: Phường Tân Thịnh, Thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư công nghệ hóa chất- Silicat

Quá trình công tác:

- Từ 8/1985-05/1991: Kỹ thuật - Trung tâm thí nghiệm, Tổng công ty Sông Đà

- 05/1991-11/1992: Phó tổng đội trưởng, Tổng đội XĐNHNTN- Tổng công ty Sông Đà

- 11/1992-5/1995: Phó giám đốc Xí nghiệp TNXP Yaly- TCT Sông Đà
 - 05/1995-8/1997: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà - Yaly
 - 8/1997-12/2001: Phó giám đốc Nhà máy xi măng Sông Đà- Hòa Bình
 - 01/2002 đến nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà
- Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 31.700 cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 30.000 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.4- Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Phạm Minh Trường

- Ngày tháng năm sinh: 21/08/1984
- Nơi sinh: Phù Ninh, Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Phù Ninh, Thủy Nguyên, Hải Phòng
- Địa chỉ thường trú: số nhà 138, tổ 17 phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:
- Từ 08/2003- 10/2012: Trưởng phòng kinh doanh Công ty CP Xi măng Điện Biên.
 - 2012-nay: Trưởng phòng vật tư cơ giới Công ty CP đầu tư thương mại Hưng Long tỉnh Điện Biên
- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng vật tư cơ giới Công ty CP đầu tư thương mại Hưng Long tỉnh Điện Biên
- Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần
- Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.5 Thành viên Hội đồng quản trị - Ông Phạm Văn Cung

- Ngày sinh: 02/07/1962
- Nơi sinh: Nam Thanh, Nam Trực, Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ thường trú: Số 65, tổ 7B Đường Trần Hưng Đạo, Phường Lâm, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư thủy lợi
- Quá trình công tác:
- 1985- 04/1994: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật Chất lượng - TCT Sông Đà.

- 04/1994 - 07/1994: Công tác tại Phòng Kế hoạch - Công ty Sông Đà 6 - Tổng công ty Sông Đà.
 - 07/1994 - 04/1997: Cán bộ kỹ thuật tại Phòng Kỹ thuật hóa nghiệm, Nhà máy Xi măng Sông Đà (nay là Công ty cổ phần Xi măng Sông Đà).
 - 04/1997 - 12/2001: Trưởng phòng Kỹ thuật - Hóa nghiệm Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.
 - 12/2001- 12/2005: Phó giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.
 - 12/2005 đến nay: Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần xi măng Sông Đà.
- Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 10.400 cổ phần
Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: Không
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.6- Trưởng Ban kiểm soát - Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Ngày tháng năm sinh: 08/10/1980
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Nam Trung, Tiên Hải, Thái Bình
Địa chỉ thường trú: tổ 6, phường Thượng Thanh, quận Long Biên, Hà Nội
Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán
Quá trình công tác:
 - Từ 7/2003- 7/2007 : Nhân viên kế toán Công ty TNHH Tài Thịnh.
 - 8/2007- 10/2008: Chuyên viên kinh doanh Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội.
 - 11/2008- 02/2012: Phó Giám đốc Công ty CP Khoáng sản C và TChức vụ công tác hiện nay: Giám đốc điều hành Trường Mầm non những ngôi sao nhỏ.
Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần
Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần
Hành vi vi phạm pháp luật: Không
Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.7- Thành viên Ban kiểm soát - Bà Trần Thị Oanh

- Ngày tháng năm sinh: 15/5/1972
Nơi sinh: Đồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh
Quốc tịch: Việt Nam
Dân tộc: Kinh
Quê quán: Đồng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: tổ 4, phường Hữu Nghị, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Quá trình công tác:

- Từ 10/2000-2012: nhân viên phòng Kỹ thuật- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- 01-11/2013: Phó trưởng Phòng Kỹ thuật- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- Từ 12/2013- nay : Trưởng Phòng Quản lý sản xuất- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.8- Thành viên Ban kiểm soát – Bà Nguyễn Thị Hương

Ngày tháng năm sinh: 04/03/1979

Nơi sinh: An Thượng, Hoài Đức, Hà Tây

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: An Thượng, Hoài Đức, Hà Tây

Địa chỉ thường trú: tổ 13, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- Từ 10/2002-2008: nhân viên phòng Kinh tế kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- 2009-10/2012: Phó trưởng phòng Kinh tế kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- Từ 11/2012- 31/5/2013: Quyền Trưởng Phòng Kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

- Từ 31/5/2013 - nay: Trưởng Phòng Kế hoạch- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng Phòng KHKD- Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 0 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.9- .Giám đốc Công ty - Ông Phạm Minh Trường(Xem phần trên)

2.1.10- Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty – Ông Vũ Tiến Hưng

Ngày tháng năm sinh: 05/11/1975

Nơi sinh: Duyên Hưng, Nam Lợi, Nam Trực, Nam Định.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Duyên Hưng, Nam Lợi, Nam Trục, Nam Định.

Địa chỉ thường trú: tổ 19, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Quá trình công tác:

- Từ 1997-1998: nhân viên phòng Kế toán chi nhánh Công ty Xây lắp- Vật tư- Vận tải Sông Đà 12 tại Hòa Bình.

- 1998-1999: Phó Kế toán trưởng chi nhánh Công ty Xây lắp- Vật tư- Vận tải Sông Đà 12 tại Hòa Bình.

- 1999-2001: Kế toán trưởng chi nhánh Công ty Xây lắp- Vật tư- Vận tải Sông Đà 12 tại Hòa Bình.

- 2001 - nay: Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (từ ngày 22 tháng 7 năm 2014 kiêm Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà) .

Chức vụ công tác hiện nay: **Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng** - Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 11.700 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.1.11 - **Phó Giám đốc Công ty – Ông Nguyễn Mạnh Hà**

Ngày tháng năm sinh: 01/7/1975

Nơi sinh: Duy Tân, Kinh Môn, Hải Dương.

Quốc tịch: Việt Nam

Dân tộc: Kinh

Quê quán: Duy Tân, Kinh Môn, Hải Dương.

Địa chỉ thường trú: .

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh.

- Từ 1995-1998: cán bộ kỹ thuật sửa chữa điện tại Công ty Xi măng Trung Hải .

- 1999 - 2002: làm tư nhân chủ thầu xây lắp về điện.

- 2003- 2005: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Xi măng Tân Phú Xuân.

- 2006- tháng 11/2015 : Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Xi măng Điện Biên.

- Tháng 12/2015- 05/01/2016: **Phó Giám đốc** Công ty CP Xi măng Sông Đà.

- 06/01/2016- nay : **Giám đốc** Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Chức vụ công tác hiện nay: **Giám đốc** Công ty Cổ phần xi măng Sông Đà.

Số cổ phần do cá nhân nắm giữ: 82.000 cổ phần

Số cổ phần do người có liên quan nắm giữ: 0 cổ phần

Hành vi vi phạm pháp luật: Không

Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty: Không

2.2- Những thay đổi trong Ban điều hành:

- Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị:
 - + Nghị quyết số 01/2015 CT/NQ- ĐHCĐ ngày 04/6/2015 thông qua nhân sự bầu bổ sung Thành viên HĐQT, BKS.
 - + Nghị quyết số 04/2015/NQ- HĐQT ngày 16/6/2015 họp trực tiếp bầu Chủ tịch HĐQT.
- Thay đổi Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong năm:
 - + Quyết định bổ nhiệm Giám đốc mới số 03/2015 CT/QĐ-HĐQT ngày 17/6/2015.
- Số lượng cán bộ, nhân viên đến 31/12/2015: 58 người

2.3- Chính sách đối với người lao động:

- Trong năm 2015 là năm rất khó khăn đối với Công ty, do công việc không đều, không đủ nên thu nhập của người lao động thấp. Đến cuối năm 2015 tổng số CB CNV trong Công ty chỉ còn 58 người do trong năm có một số người đã đến tuổi nghỉ hưu và 23 người xin chấm dứt Hợp đồng lao động. Mặc dù khó khăn nhưng Công ty đảm bảo đầy đủ các chế độ với người lao động.
- Thực hiện đóng BHXH, BHYT đầy đủ cho 100% CBCNV của Công ty
- Cử CBCNV đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn.
- Bố trí, sắp xếp lao động làm việc theo đúng ngành nghề, phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- Tổ chức tốt các hoạt động văn hoá thể thao, vui chơi giải trí, thăm quan nghỉ mát tạo nên không khí vui tươi trong đơn vị và làm cho người lao động gắn bó hơn với đơn vị, hăng hái làm việc.

3. Tình hình thực hiện các dự án:

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Không có khoản đầu tư nào.

3.2. Các Công ty liên kết:

Công ty CP Sông Đà Tây Đô (Công ty con của Công ty Nậm Mu): Năm 2015 không có hoạt động gì.

4. Tình hình tài chính:

4.1- Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng, giảm
Tổng giá trị tài sản	23.465.499.663	13.858.522.491	(41%)
Doanh thu thuần	10.550.668.379	8.989.936.403	(15%)
Lợi nhuận từ HĐ SXKD	(5.826.475.005)	(10.812.950.670)	185%
Lợi nhuận từ HĐ khác	1.913.851.489	1.303.748.352	(32%)
Lợi nhuận trước thuế	(5.766.656.823)	(9.648.044.088)	167%
Lợi nhuận sau thuế	(5.766.656.823)	(9.648.044.088)	167%

4.2- Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán		
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	3,03	2,79
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,28	1,97
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn		
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	18,69%	32,67%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	22,98%	48,52%
3. Chỉ tiêu năng lực hoạt động		
- Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/HTK b.quân)	3,29	2,83
- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	0,44	0,40
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời		
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(0,54)	(1,71)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn CSH	(0,30)	(1,02)
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	(0,24)	(0,68)
- Hệ số lợi nhuận thuần từ hoạt động KD/ Doanh thu thuần	(0,55)	(1,81)

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 1.887.600 cp.
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 1.980.000 cp
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: Không

b. Cơ cấu cổ đông: Cơ cấu cổ đông được phân chia theo tiêu chí cổ đông tổ chức, cổ đông cá nhân, cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- Ngày 13/2/2015 Tổng Công ty Sông Đà thoái toàn bộ vốn nắm giữ tại Công ty.

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ:

- Số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại: 92.400 cổ phần.
- Giao dịch: Không.

e. Các chứng khoán khác:

- Ngày 17/7/2015 Công ty bán toàn bộ cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Nậm Mu.
- Ngày 17/7/2015 Công ty bán toàn bộ cổ phần tại Công ty CP Thủy điện Nà Loi.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động SXKD:

a. Kết quả HĐ SXKD: (Đã trình bày tại biểu KQ HĐ SXKD Mục 1-Phần II)

b. Đánh giá tổng quát:

Năm 2015 là một năm Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Các chỉ tiêu về sản lượng, tổng giá trị SXKD, doanh thu, lợi nhuận,... đều không hoàn thành so với kế hoạch đặt ra. Đặc biệt chỉ tiêu lợi nhuận không những không đạt mà còn bị lỗ. Nguyên nhân khách quan chủ yếu là do trong năm 2015 thị trường xi măng ứ đọng nhiều, sản lượng tiêu thụ giảm, thị trường nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh như giá clanhke, giá điện, giá xăng dầu và giá các loại vật tư vật liệu khác làm cho giá thành sản xuất xi măng tăng cao. Các khoản chi phí cố định không giảm trong khi sản lượng SXKD đạt thấp. Mặt khác do tính chất cạnh tranh gay gắt của thị trường cùng với việc xuất hiện hàng loạt sản phẩm xi măng cùng loại đã cạnh tranh gay gắt với sản phẩm của Công ty do vậy Công ty dù đã tìm nhiều biện pháp tiết kiệm chi phí nhằm hạ giá thành sản xuất, ổn định giá bán nhưng đầu thu vẫn không đủ để bù đắp chi phí do tăng giá nguyên vật liệu đầu vào khiến cho Công ty hoạt động SXKD tiếp tục bị thua lỗ. Nguyên nhân chủ quan như: Chưa mở rộng được ngành nghề SXKD nên mọi chi phí đều phụ thuộc vào sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng; Chiến lược bán hàng chậm thay đổi lên lượng khách hàng đến với sản phẩm của công ty ngày càng thu hẹp, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường vì vậy lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty giảm; Việc sản xuất xi măng cầm chừng do tiêu thụ chậm, năng suất thiết bị máy đạt thấp dẫn đến chi phí sản xuất tăng; Trong sản xuất, năng suất thiết bị đạt thấp, tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, điện năng lớn.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài chính: Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản:

Trong năm 2015, Công ty không phát sinh thêm các khoản nợ xấu, nợ khó đòi phát sinh thêm 663.942.618 đồng. Các khoản nợ khó đòi từ các năm trước đã được trích lập dự phòng đầy đủ theo quy định, tuy nhiên qua chỉ tiêu:

- Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	0,44	0,40
--------------------------------	------	------

Chúng ta nhận thấy rằng hiệu quả sử dụng tài sản năm 2015 đã bị giảm sút so với năm 2014. Trong năm 2014, cứ mỗi đồng tài sản thì tạo ra cho Công ty 0,44 đồng doanh thu, trong khi đó năm 2015 của mỗi đồng tài sản chỉ tạo ra được 0,40 đồng doanh thu. Bên cạnh đó vòng quay hàng tồn kho cũng bị giảm xuống: từ 3,29 vòng năm 2014 xuống còn 2,83 vòng năm 2015, điều đó chứng tỏ hàng tồn kho bị tồn đọng nhiều, sản phẩm sản xuất ra tiêu thụ chậm nên hiệu quả sử dụng vốn bị giảm.

b. Tình hình nợ phải trả:

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	Năm 2014	Năm 2015
- Hệ số thanh toán ngắn hạn (TSLĐ/Nợ ngắn hạn)	3,03	2,79
- Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-Hàng tồn kho)/ Nợ ngắn hạn	2,28	1,97

- Qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty thể hiện lợi thế của Công ty trong việc đảm bảo các khoản thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, khả năng thanh toán nhanh, có nghĩa là các khoản nợ phải trả đều có tài sản đảm bảo và được đảm bảo thanh toán khi đến hạn. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát với số vốn mà

Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn. Bên cạnh đó nhờ sử dụng chính sách bán hàng linh động, nên việc thu tiền bán hàng được thực hiện tương đối tốt; việc mua sắm và dự trữ hàng hóa cho SXKD (hàng tồn kho) khá hợp lý nên đã đảm bảo cho Công ty duy trì được khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán nhanh năm 2015 đã giảm 0,31 lần so với năm 2014, cụ thể: khả năng thanh toán nhanh năm 2015 là 1,97 lần trong khi đó năm 2014 là 2,28 lần.

- Qua các chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài sản, chúng ta có thể nhận thấy trong tổng số tài sản mà Công ty đang nắm giữ đến 31/12/2015 là 32,67% (năm 2014 là 18,69%) số tài sản được hình thành từ các khoản nợ (nợ ngắn hạn), điều đó cho thấy tính tự chủ về tài chính của đơn vị có thay đổi nhưng không bị quá phụ thuộc vào các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn	2014	2015
- Hệ số Nợ/ Tổng TS (%)	18,69%	32,67%
- Hệ số Nợ/ Vốn CSH (%)	22,98%	48,52%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Do hoạt động của công nghệ nung Clanhke bằng Lò đứng đã lỗi thời và lạc hậu tiêu tốn nhiều nguyên, nhiên vật liệu việc sản xuất nghiền xi măng Sông Đà từ Clanhke Lò đứng đã không còn hiệu quả. Trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu thụ sản phẩm của Công ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ. Giải pháp mà Công ty đã thực hiện đó là:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức là trạm nghiền, nguồn Clanhke mua từ các nhà máy xi măng lò quay khác về nghiền và đóng bao xi măng Sông Đà cung cấp cho thị trường.
- Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức gọn nhẹ phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty, rà soát lại lực lượng lao động và chấm dứt hợp đồng lao động đối với những người không bố trí được việc làm, thực hiện chi trả chế độ theo đúng quy định và theo biên bản thỏa thuận giữa Người sử dụng lao động và Người lao động, vận động những CBCNV gần đủ tuổi hưu thì làm thủ tục để nghỉ hưu.
- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ trong sản xuất nghiền xi măng để điều chỉnh giảm chi phí của nguyên liệu chính nhằm giảm chi phí giá thành sản xuất.
- Tập trung nghiên cứu sang lĩnh vực khác sản xuất vật liệu xây như sản xuất gạch không nung xi măng cốt liệu theo định hướng của Chính phủ tại Quyết định số 567/2010/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ qui hoạch phát triển vật liệu xây dựng gạch không nung, Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/11/2012 của BXD quy định sử dụng vật liệu xây dựng không nung trong các công trình xây dựng.
- Nghiên cứu phát triển dự án dây chuyền đúc gang thép.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai: (Đã trình bày tại mục 5- Phần I)

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến của kiểm toán:

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- ✓ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ✓ Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ✓ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ✓ Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- ✓ Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ năm thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Đánh giá về các mặt hoạt động SXKD trong năm 2015:

- Tổng giá trị SXKD: TH 9.642 triệu đồng/KH 34.428 triệu đồng bằng 28,01 %
- Doanh thu : TH 8.989 triệu đồng/KH 31.366 triệu đồng bằng 28,66%
- Nộp NS nhà nước: TH 1.158 triệu đồng/KH 2.510 triệu đồng bằng 46,16 %
- Lợi nhuận : TH -9.648 triệu đồng
- TN bình quân: TH 3.966 triệu đồng/KH 3.144 triệu đồng bằng 127,35 %
- Đầu tư: Trong năm không có đầu tư .

Nguyên nhân không đạt được các chỉ tiêu về sản lượng, các chỉ tiêu kinh tế

- Do giá nguyên vật liệu đầu vào liên tục tăng cao như giá điện, xăng dầu, lương tối thiểu,.... và trên thị trường xuất hiện nhiều loại xi măng công nghệ lò quay trên thị trường truyền thống của Công ty do vậy SXKD của Công ty gặp nhiều khó khăn, thị trường tiêu

thụ sản phẩm của Công ty bị thu hẹp, sản xuất không ổn định, người lao động không đủ việc làm và Công ty đã lâm vào tình trạng SXKD bị thua lỗ.

- Trong năm 2015 do tiếp tục kìm chế lạm phát và chính sách thắt chặt tiền tệ, cắt giảm đầu tư, các dự án đang xây dựng bị dừng lại, nhiều ngành SX công nghiệp khác bị đình trệ, làm cho sức mua trên thị trường xi măng giảm. Do đó đã ảnh hưởng đến công tác sản xuất và tiêu thụ xi măng của Công ty.
- Giá vật tư, nguyên vật liệu đầu vào tăng mạnh như :điện năng, xăng dầu, clinke ... làm tăng giá thành sản xuất xi măng.
- Sản lượng sản xuất thấp, lương tối thiểu tăng nhưng Công ty vẫn phải chi trả khoản tiền nộp BHXH,BHYT,BHTN và trích vào giá thành.
- Thị trường xuất hiện nhiều sản phẩm xi măng công nghệ lò quay khác như: xi măng Trung Sơn của nhà máy xi măng Xuân mai Hòa bình; Xi măng Nam Sơn của nhà máy xi măng Sài sơn được xây dựng tại khu vực đường HCM; Xi măng Vikansai từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Duyên Hà từ Ninh Bình đưa lên; Xi măng Bỉm Sơn; Xi măng Mai Sơn từ tỉnh Sơn La đưa xuống; Xi măng Thanh Ba; Xi măng Sông Thao; Xi măng Hữu Nghị.
- Giá thành sản xuất xi măng do Công ty phải mua clinke về nghiền bán dẫn đến sức cạnh tranh kém, thị trường bị thu hẹp, khối lượng tiêu thụ xi măng của Công ty giảm do đó sản lượng sản xuất nghiền xi măng giảm theo.
- Các sản phẩm trên giá bán bằng hoặc chênh lệch rất ít so với giá bán xi măng Sông Đà vì thế việc cạnh tranh thị trường tiêu thụ là rất khó khăn.
- Về chi phí BHXH,BHYT,BHTN trích vào giá thành: Sản lượng sản xuất thấp, thêm vào đó mức lương tối thiểu tăng Công ty phải đóng BHXH,BHYT nhiều hơn.
- Chi phí tiền lương : Sản lượng đạt thấp Công ty vẫn phải chi trả tiền lương thời gian cộng với lương sản phẩm cho CB CNV.
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định tăng do sản lượng đạt thấp.
- Sản xuất cầm chừng, năng suất thiết bị thấp dẫn đến tiêu hao điện năng lớn.

2. Đánh giá về hoạt động của Ban giám đốc Công ty:

Trong quá trình thực hiện chỉ đạo việc sản xuất kinh doanh, Ban giám đốc đã cố gắng tìm mọi biện pháp, thay đổi, cải tiến công nghệ sản xuất để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, giảm giá bán, tăng sản lượng tiêu thụ kết quả đạt được thấp. Ngoài những nguyên nhân khách quan đã nêu trên, còn do cả nguyên nhân chủ quan, đó là:

- Chưa mở rộng được ngành nghề SXKD của Công ty trong khi mọi chi phí phụ thuộc vào sản lượng sản xuất và tiêu thụ xi măng.
- Chiến lược bán hàng chậm thay đổi lên lượng khách hàng đến với sản phẩm của công ty ngày càng thu hẹp, cán bộ tiêu thụ chưa năng động, chưa bám sát thị trường vì vậy lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty giảm. Chưa quyết liệt trong công tác chỉ đạo thu hồi vốn.
- Việc sản xuất xi măng cầm chừng do tiêu thụ chậm, năng suất thiết bị máy đạt thấp dẫn đến chi phí sản xuất tăng.
- Trong sản xuất năng suất thiết bị đạt thấp, tiêu hao nguyên nhiên vật liệu, điện năng lớn.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

3.1- Mục tiêu, định hướng:

- Sản xuất kinh doanh của Công ty là trạm nghiền xi măng, nguồn Clanh ke nhập từ các nhà máy xi măng lò quay vùng lân cận về nghiền và đóng bao xi măng Sông Đà cung cấp cho thị trường .
- Nghiên cứu để triển khai thực hiện việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gạch không nung xi măng cốt liệu để cung cấp cho thị trường khu vực tỉnh Hòa bình và các vùng lân cận; phát triển dự án dây truyền đúc gang thép.
- Lấy sản xuất kinh doanh xi măng là ngành nghề chính, lấy hiệu quả kinh tế, chất lượng sản phẩm, uy tín với khách hàng làm thước đo chủ yếu cho sự phát triển bền vững. Không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, phát huy cao độ mọi nguồn lực để nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao uy tín và thương hiệu Công ty cổ phần xi măng Sông Đà, khẳng định vững chắc thương hiệu xi măng Sông Đà.

3.2- Giải pháp thực hiện:

a- Giải pháp về tổ chức sản xuất, quản lý và Điều hành:

➤ Đối với công tác sản xuất:

- Quản lý chất lượng, kỹ thuật: giám sát kiểm tra chất lượng, khối lượng nguyên vật liệu đầu vào, phân tích, khống chế, điều chỉnh ổn định cấp phối đầu vào máy nghiền xi măng để đảm bảo chất lượng xi măng theo tiêu chuẩn qui định, nâng cao năng suất máy nghiền xi măng đảm bảo giảm tiêu hao nguyên nhiên vật liệu sản xuất xi măng, hạ giá thành sản phẩm.
- Theo dõi tình hình biến động giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất xi măng từ đó lựa chọn đối tác có giá hợp lý với chất lượng tốt nhằm tiết kiệm được chi phí nguyên nhiên vật liệu.
- Các vị trí sản xuất thực hiện vận hành thiết bị dây truyền theo đúng quy trình, quy phạm, phát huy tối đa năng suất thiết bị máy và hiệu quả trong SXKD của Công ty.
- Tăng cường công tác quản lý các khâu nhập nguyên nhiên vật liệu thông qua cân điện tử 80 tấn .
- Quản lý thiết bị cơ giới: Hàng tháng, quý có kế hoạch sửa chữa cụ thể. Dự trữ phụ tùng thay thế đảm bảo đáp ứng kịp thời khi có hỏng hóc xảy ra.

➤ Quản lý và điều hành:

- Bổ sung, sửa đổi quy chế quản lý nội bộ, chế độ tiền lương phù hợp với Quy định của Pháp luật, Điều lệ Công ty, đảm bảo phát huy cao nhất sức sáng tạo, chủ động của tập thể, cá nhân trong hoạt động SXKD. Sử dụng biện pháp đòn bẩy kinh tế, kết hợp hài hòa giữa lợi ích Doanh nghiệp và nhà nước với lợi ích của CBCNV, cổ đông và khách hàng.
- Xây dựng, rà soát, sửa đổi, bổ sung và ban hành các quy chế, quy định đảm bảo công tác điều hành, quản lý SXKD của Công ty theo phương pháp quản lý điều hành tiên tiến, phân cấp triệt để, tạo ra cơ chế chủ động, thông thoáng cho các lĩnh vực sản xuất đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh hiệu quả và tích lũy vốn.
- Tăng cường công tác Quản trị doanh nghiệp, nhằm tăng năng suất lao động và tiết kiệm chi phí ở tất cả các khâu sản xuất để đảm bảo tăng thu nhập và thu hút lực lượng lao động có chuyên môn giỏi, tay nghề cao.

- Thực hiện tốt kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ quản lý, trình độ nghiệp vụ cho Cán bộ và tay nghề cho công nhân. Thực hiện việc quy hoạch Cán bộ, đặc biệt là Cán bộ lãnh đạo để đáp ứng nhu cầu phát triển của Công ty.

b- Giải pháp về phát triển nguồn lực con người :

Xây dựng quy hoạch và đào tạo bồi dưỡng cán bộ nguồn đặc biệt là lực lượng cán bộ trẻ, áp dụng nhiều hình thức đào tạo, chú trọng hình thức đào tạo tại chỗ, kết hợp việc bổ nhiệm, đề bạt với việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Đào tạo bồi dưỡng trình độ, năng lực quản lý, điều hành, chuyên môn nghiệp vụ kết hợp với bồi dưỡng với bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, đạo đức, tác phong lãnh đạo. Bổ sung, sửa đổi tiêu chuẩn chức danh cán bộ, tiêu chuẩn chức danh nghề theo hướng tiên tiến, chuyên nghiệp, kết hợp với việc thực hiện đãi ngộ theo nguyên tắc gắn kết giữa quyền lợi và trách nhiệm của mỗi tập thể, cá nhân.

c- Giải pháp về đầu tư phát triển:

- Đầu tư cải tạo dây truyền nghiền phối liệu thành dây truyền nghiền xi măng công suất 15 tấn xi măng/giờ.
- Đầu tư xây dựng dây truyền gạch không nung xi măng cốt liệu công suất 10 triệu viên/năm.
- Phát triển dự án dây truyền đúc gang thép.
- Cải tạo hệ thống cảng Công ty để cho thuê các dịch vụ bốc xếp, tháo dỡ hàng hóa đường thủy.

d- Công tác kỹ thuật - Chất lượng - ATLĐ - VSMT:

- Tổ chức SX hợp lý, nghiên cứu cải tiến, thay thế công nghệ, thực hiện các biện pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm của các dây chuyền sản xuất trong Công ty. Tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001 - 2000, giám sát và có biện pháp xử lý ngay các sự cố tại từng công đoạn của quá trình sản xuất để giảm chi phí, không để sản phẩm không đảm bảo chất lượng, tăng cường giám sát việc sử dụng một cách tiết kiệm và có hiệu quả nhất các nguyên liệu đầu vào trong hoạt động sản xuất, giữ vững thương hiệu xi măng Sông Đà, gạch không nung xi măng cốt liệu trên thị trường.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản xuất như: Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu phụ gia hoạt tính khác để giảm nguyên liệu chính(Clanhke), để có giá bán hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Cải thiện môi trường điều kiện làm việc và vệ sinh công nghiệp đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sản xuất; Hàng năm tổ chức tốt khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV trong Công ty.
- Thực hiện tốt chế độ huấn luyện hàng năm về công tác ATLĐ-BHLĐ cho CBCNV;
- Duy trì và tạo điều kiện cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên hoạt động có hiệu quả;

e- Giải pháp về phát triển thị trường:

Để đảm bảo sản xuất và tiêu thụ hết sản phẩm xi măng theo kế hoạch hàng năm thì công tác tiêu thụ sản phẩm đóng một vai trò chủ đạo, do vậy phải đẩy mạnh công tác tiêu thụ bằng cách:

- Nghiên cứu và phân tích thị trường từng khu vực các sản phẩm xi măng để đưa ra giá bán xi măng Sông Đà phù hợp tại từng thời điểm.

- Xây dựng chính sách bán hàng và hậu mãi sau bán hàng hợp lý nhằm giữ vững các thị trường tiêu thụ hiện có, mở rộng và phát triển các thị trường tiềm năng tại khu vực Hoà Bình, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội... .
- Tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng ở các khâu bốc xếp, vận chuyển, thanh toán, khuyến mại.
- Cải tiến mẫu mã vỏ bao xi măng đảm bảo tương đồng với mẫu mã vỏ bao các sản phẩm xi măng khác.
- Sản xuất sản phẩm xi măng PCB40 để tiếp thị vào hai trạm trộn bê tông Lâm Bình và trạm trộn bê tông của Công ty cổ phần Sông Đà-Thăng Long tại Tp.Hoà Bình; sản xuất sản phẩm xi măng PCB25 phục vụ xây trát.
- Thực hiện chính sách tiết kiệm chi phí, giảm giá thành sản xuất như: Nghiên cứu ứng dụng các nguyên liệu phụ gia hoạt tính khác để giảm nguyên liệu chính(Clanhke), để có giá bán hợp lý nhằm tăng sức cạnh tranh trên thị trường.
- Xây dựng chương trình khuyến mại hợp lý với từng giai đoạn.
- Mở rộng mối quan hệ với các huyện trong tỉnh nhằm đưa sản phẩm xi măng Sông Đà vào sử dụng “chương trình cứng hóa đường giao thông nông thôn”
- Thực hiện việc tiêu thụ sản phẩm tại khu vực tỉnh Hòa Bình; các vùng lân cận như Hà Đông-Hà Nội; Phú thọ ; Sơn la theo phương thức thông qua các đại lý, cửa hàng tiêu thụ xi măng của Công ty.

f- Giải pháp phát triển nguồn lực tài chính:

- Tăng cường công tác thu hồi công nợ, Không để nợ dây dưa và nợ khó đòi.
- Xây dựng chiến lược huy động vốn để đảm bảo vốn cho đầu tư và phục vụ sản xuất kinh doanh. Vì vậy Công ty mở rộng và quan hệ tốt với các tổ chức tín dụng.
- Xây dựng và áp dụng định mức tiêu hao nội bộ, Xây dựng và hiệu chỉnh các định mức kinh tế kỹ thuật nội bộ cho phù hợp với công nghệ sản xuất và tình hình cụ thể, nhằm hạ giá thành sản phẩm.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu Hội đồng quản trị: (Đã trình bày tại Mục 2.1 - 2 - Phần 2)

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

➤ Các cuộc họp của thành viên Hội đồng quản trị:

Trong năm 2015 Hội đồng quản trị Công ty đã họp định kỳ 04 phiên, các thành viên tham dự họp các phiên :đạt 100% có 3 thành viên, đạt 25 % có 2 thành viên do mới được bầu vào HĐQT.

➤ Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc:

Trong các kỳ họp của Hội đồng quản trị, căn cứ vào các chỉ tiêu kế hoạch được Đại hội cổ đông giao, Hội đồng quản trị đã xem xét những kết quả đạt và chưa đạt, từ đó có những giải pháp điều chỉnh phù hợp nhằm đem lại hiệu quả cao nhất cho Công ty. Thành viên

HĐQT chuyên trách tham gia các cuộc giao ban của Ban Giám đốc định kỳ hàng tháng cũng như các cuộc họp đột xuất; việc giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc, cán bộ quản lý trong Công ty qua việc theo dõi, kiểm tra báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và các báo cáo khác nhằm đảm bảo tất cả hoạt động của Công ty tuân thủ đúng pháp luật, đúng tinh thần của Nghị quyết Đại hội cổ đông.

➤ Về Công tác quản lý Công ty:

Để quản lý Công ty theo quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty. Căn cứ các tờ trình của Giám đốc, Hội đồng quản trị đã kịp thời xem xét giải quyết, xây dựng các nghị quyết về các vấn đề quản lý sản xuất, đầu tư theo thẩm quyền quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty. Trên cơ sở Nghị quyết của HĐQT, Hội đồng quản trị đã ban hành các quyết định về quản lý điều hành Công ty.

Hội đồng quản trị đã thực hiện và duy trì chế độ họp định kỳ và đột xuất để kịp thời giải quyết, chỉ đạo các lĩnh vực hoạt động SXKD theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

➤ Công tác tổ chức và thực hiện Điều lệ:

- Trong năm 2015 Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên có sự tham gia của Ban kiểm soát, Ban giám đốc và một số Trưởng phòng nghiệp vụ.
- Các phiên họp của HĐQT đều có các biên bản cuộc họp và ban hành nghị quyết của HĐQT, các uỷ viên HĐQT tham dự họp ký và được lưu giữ theo đúng quy định của Điều lệ Công ty.
- Ban hành 14 Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.
- Hội đồng quản trị, thông qua thư ký Công ty và hoạt động của từng Uỷ viên đã quan hệ mật thiết, thường xuyên với Giám đốc Công ty để nắm bắt tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty, trao đổi để giải quyết các vấn đề phát sinh kịp thời, các Nghị quyết của Hội đồng quản trị đều được xây dựng, thông qua theo nguyên tắc quyết định theo đa số, các ý kiến khác được bảo lưu. Chủ tịch HĐQT trên cơ sở nghị quyết ký ban hành quyết định để Giám đốc thực hiện.
- Hội đồng quản trị đã kiểm điểm chương trình công tác của từng quý và xây dựng chương trình công tác của quý sau cũng như cả năm nhằm đánh giá rút kinh nghiệm cũng như làm cơ sở để triển khai thực hiện các chương trình đã đề ra đảm bảo việc quản lý chỉ đạo và điều hành có hiệu quả.
- Hội đồng quản trị Công ty luôn luôn xây dựng tinh thần đoàn kết nhất trí, đảm bảo dân chủ, Ngoài việc thực hiện theo Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành, nhưng khi có vấn đề lớn thì đều đưa ra bàn bạc dân chủ và quyết định tập thể.

d. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

- Ông: Đào Quang Dũng - Thành viên HĐQT
- Ông Kiều Quang Thành -Thành viên HĐQT

2. Ban kiểm soát:

a. Thành viên và cơ cấu Ban kiểm soát: (Đã trình bày tại Mục 2.1 - 2 - Phần 2)

b. Hoạt động của Ban kiểm soát:

Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát quy định trong Điều lệ của Công ty CP Xi măng Sông Đà & Luật doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội CN Việt Nam. Ban kiểm soát căn cứ vào:

Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty CP Xi măng Sông Đà.

Kế hoạch hoạt động của Ban kiểm Soát đã thông qua đại hội đồng cổ đông năm 2015. Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm soát công ty trên các mặt sau:

Kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch SXKD 2015.

Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước.

Kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ và quyền lợi đối với người Lao động.

Kiểm tra báo cáo tài chính năm 2015.

Kiểm soát việc ban hành và thực hiện các Nghị quyết, Quyết định.... của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

➤ ***Kết quả kiểm soát về quản lý, điều hành hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc:***

- Năm 2015 Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp HĐQT Công ty, kiểm tra tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của công ty năm 2015. Kiểm tra báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động SXKD năm 2015 và các hoạt động khác liên quan đến công tác quản lý, điều hành hoạt động SXKD của Đơn vị, Ban kiểm soát nhận xét:
- Hội đồng quản trị Công ty (Gồm 5 thành viên). Trong đó: Chủ tịch HĐQT Công ty làm việc chuyên trách, ông Kiều Quang Thành làm việc chuyên trách, ba thành viên làm việc kiêm nhiệm. HĐQT công ty đã hoạt động tích cực với tinh thần trách nhiệm nhằm mục tiêu ổn định & phát triển công ty, thể hiện: Năm 2015 Hội đồng quản trị Công ty đã xây dựng chương trình công tác hàng quý, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, duy trì họp tập chung định kỳ hàng quý kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch SXKD của Công ty. Trong năm Hội đồng quản trị ban hành nhiều Nghị quyết và quyết định có tính thống nhất cao của các thành viên, đồng thời chỉ đạo và giám sát Giám đốc điều hành thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của đại hội cổ đông, của HĐQT Công ty, mặt khác phê duyệt kịp thời các tờ trình của Giám đốc Công ty tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành SXKD của Công ty. Tuy nhiên việc bám sát & chỉ đạo triển khai đầu tư các dự án đầu tư còn chậm và chưa quyết liệt.
- Giám đốc và người quản lý Công ty đã điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo đúng quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định của Pháp luật hiện hành. Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của điều lệ công ty và các nghị quyết của Đại hội cổ đông, của HĐQT công ty.
- Năm 2015 mặc dù Ban giám đốc Công ty đã cố gắng khắc phục nhiều khó khăn để thực hiện kế hoạch SXKD trong điều kiện kinh tế xã hội có nhiều biến động phức tạp, nhằm duy trì ổn định sản xuất và kinh doanh cũng như bảo đảm việc làm và thu nhập cho cán bộ CNV Công ty nhưng chưa mang lại hiệu quả cao, dẫn đến thu nhập của CB CNV còn ở mức thấp, kết quả kinh doanh của Công ty còn bị thua lỗ.

➤ ***Kết quả kiểm soát về thực hiện công tác Kế toán, tài chính:***

Thực hiện công tác kế toán:

- Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Việt nam ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 .
- Chế độ kế toán và hệ thống báo cáo tài chính được lập theo quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 .
- Việc lập, luân chuyển, sử dụng và lưu trữ chứng từ kế toán đảm bảo tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ và đúng biểu mẫu theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. Lập báo cáo đúng tiến độ quy định.
- Báo cáo tài chính năm 2015 đã mời công ty kiểm toán hợp danh Kiểm toán Việt Nam CPA Tổ chức kiểm toán.

- Tình hình tài chính năm 2015.**a/ Về kết quả kinh doanh:**

- Doanh thu: 8.989.936.403 đồng, đạt 28,01% KH
- Trong đó: *D.thu hoạt động SXKD:* 5.536.103.885 đồng, đạt 18,45% KH
 - Dthu HĐ vận chuyển* 83.595.909 đồng, đạt 91.96% KH
 - D.thu HĐ tài chính & DT khác* 3.370.236.609 đồng, đạt 264,24% KH
- Lợi nhuận (lỗ): (9.648.044.088) đồng.
- Trong đó: *Lỗ từ HĐSX Xi măng:* (10.812.950.670) đồng
 - Lỗ từ HĐ vận tải :* (138.841.770) đồng
 - Lợi nhuận từ HĐTC & TNK:* 1.303.748.352 đồng

b/ Về tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước:

- Các khoản phải nộp NSNN: 1.158.920.577 đồng, đạt 53,37% KH
- Các khoản đã nộp NSNN: 822.172.716 đồng.

c/ Tiền lương và thu nhập của CB CNV

- Tổng quỹ lương thực trả: 1.899.228.046 đồng, đạt 109,64% KH
- Tiền lương bình quân: 2.728.776 đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân (cả tiền trích nộp BHXH): 3.966.423 đồng/người/tháng

d/ Về tài sản và nguồn vốn của Công ty:

- Tổng tài sản có đến 31/12/2015: 14.008.474.774 đồng
 - Trong đó: *Tài sản ngắn hạn:* 12.388.958.742 đồng
 - Tài sản dài hạn:* 1.619.516032 đồng
- Tổng nguồn vốn có đến 31/12/2015: 14.008.474.774 đồng
 - Trong đó: *Vốn chủ sở hữu:* 9.431.428.779 đồng
 - Nợ phải trả:* 4.577.045.995 đồng

e/ Về tài sản cố định và khấu hao TSCĐ đến thời điểm 31/12/2015

- Nguyên giá TSCĐ : 74.497.092.727 đồng.
- Giá trị hao mòn lũy kế: (74.359.285.867) đồng.
- Giá trị còn lại: 137.806.860 đồng.

* **Nhân xét chung:** Qua xem xét kiểm tra một số báo cáo của Công ty, Ban kiểm soát có một số nhận xét như sau:

- Công tác quản lý điều hành hoạt động SXKD của Công ty năm 2015 thực hiện theo đúng Điều lệ hoạt động của Công ty và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.
- Năm 2015 Công ty không hoàn thành kế hoạch đã thông qua Đại hội Cổ đông (Thể hiện ở các chỉ tiêu: Kết quả kinh doanh Công ty bị lỗ (-9,64 tỷ), thu nhập người lao động thấp, Giá trị SXKD thấp chỉ đạt 28,01%, công nợ còn cao.....)

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: **223.053.685, đồng/năm.**

Trong đó:

- Lương chi trả cho Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/6/2015):
Ông: Phạm Văn Cung – Chủ tịch HĐQT: 24.331.091, đồng/năm
 - Lương chi trả cho Giám đốc điều hành (miễn nhiệm ngày 17/6/2015):
Ông: Đào Quang Dũng – Giám đốc điều hành : 24.838.300, đồng/năm
 - Lương chi trả cho Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/6/2015):
Ông: Trương Văn Hiến – Chủ tịch HĐQT: 56.578.546, đồng/năm
 - Lương chi trả cho Giám đốc điều hành (bổ nhiệm ngày 17/6/2015):
Ông: Phạm Minh Trường – Giám đốc điều hành : 56.578.546, đồng/năm
 - Thù lao chi trả cho HĐQT:
Ông: Kiều Quang Thành – Thành viên HĐQT: 12.000.000, đồng/năm
Ông: Phạm Trường Tam- Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm): 4.000.000, đồng/năm
Ông: Lương Văn Long- Thành viên HĐQT(đã miễn nhiệm): 4.000.000, đồng/năm
Ông: Phạm Văn Cung – Thành viên+Thư ký HĐQT: 16.200.000, đồng/năm
Ông: Đào Quang Dũng- Thành viên HĐQT: 12.000.000, đồng/năm
Ông: Nguyễn Công Thuởng- Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm): 1.000.000, đồng/năm
Ông: Trần Mạnh Hà- Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm): 1.000.000, đồng/năm
Ông: Phạm Minh Trường- Thành viên HĐQT (mới bổ nhiệm): 7.000.000, đồng/năm
Ông: Trương Văn Hiến – Chủ tịch HĐQT (mới bổ nhiệm): 7.000.000, đồng/năm
 - Thù lao chi trả cho BKS:
Ông: Nguyễn Tiến Dũng- Trưởng BKS (mới bổ nhiệm): 7.000.000, đồng/năm.
Ông: Nguyễn Quang Phương –Trưởng BKS (đã miễn nhiệm): 5.000.000, đồng/năm
Ông: Nguyễn Văn Toàn –TV BKS (đã miễn nhiệm): 3.500.000, đồng/năm
Bà: Nguyễn Thị Hương –TV BKS: 8.400.000, đồng/năm
Bà: Trần Thị Oanh –TV BKS (mới bổ nhiệm): 4.900.000, đồng/năm
- b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.
- c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không.
- d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Đối với Hội đồng quản trị: (Đã trình bày tại Mục 1 – Phần V)
- Đối với Ban kiểm soát: (Đã trình bày tại Mục 2 – Phần V)

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. Ý kiến kiểm toán:

Được trình bày tại “Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015” kèm theo Báo cáo này.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:

Số: 194 /2016/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà được lập ngày 15 tháng 3 năm 2016, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Administrator 2016-03-23 17:22

Formatted: Font: Default Times New Roman,

14 pt, Not Highlight

và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

1. Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu người đọc đến Thuyết minh số 6.3 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Trong năm, Giá vốn của Công ty là 9.822.002.753 đồng cao hơn 4.202.302.959 đồng so với doanh thu (có giá trị 5.619.699.794 đồng) làm cho lỗ lũy kế của Công ty từ 17.719.504.885 đồng năm 2014 lên 27.367.548.973 đồng năm 2015, vượt so với vốn góp là 7.961.912.747 đồng, đồng thời luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm trong năm 2014 và 2015. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

2. Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.8 - Tài sản cố định vô hình. Việc ghi nhận Vốn và Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà với số tiền 1.800.000.000 đồng có sự khác biệt so với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc (Đã ký)

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-
2015-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Lê Thị Thanh Vân

Kiểm toán viên (Đã ký)

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2723-
2015-075-1

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.388.958.742	13.326.467.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2.990.302.535	450.121.025
1. Tiền	111		2.990.302.535	450.121.025
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.221.525.466
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	-	1.221.525.466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.445.267.097	8.215.649.271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	8.939.082.181	8.816.646.216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		232.597.600	91.635.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	860.665.218	3.230.503.339
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(4.587.077.902)	(3.923.135.284)
IV. Hàng tồn kho	140		3.647.216.670	3.289.219.055
1. Hàng tồn kho	141	5.6	3.647.216.670	3.289.219.055
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		306.172.440	149.952.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	38.429.875	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117.790.282	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.8	149.952.283	149.952.283
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.619.516.032	10.139.032.563
II. Tài sản cố định	220		917.806.860	1.621.032.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	137.806.860	751.032.563
- Nguyên giá	222		74.497.092.727	78.147.573.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(74.359.285.867)	(77.396.541.248)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	780.000.000	870.000.000
- Nguyên giá	228		1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.000.000)	(930.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	701.709.172	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		701.709.172	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	8.518.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	8.518.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		14.008.474.774	23.465.499.663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		4.577.045.995	4.386.026.796
I. Nợ ngắn hạn	310		4.427.045.995	4.386.026.796
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3.334.306.173	2.649.611.552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.810.000	1.810.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	248.721.685	292.737.277
4. Phải trả người lao động	314		111.515.000	531.786.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	215.440.183	72.002.400
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	514.091.132	806.329.123
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.161.822	31.750.004
II. Nợ dài hạn	330		150.000.000	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	150.000.000	-
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.431.428.779	19.079.472.867
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.16	9.431.428.779	19.079.472.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.800.000.000	19.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.366.318.570)	(1.366.318.570)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.365.296.322	18.365.296.322
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.367.548.973)	(17.719.504.885)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.719.504.885)	(11.952.848.062)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.648.044.088)	(5.766.656.823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		14.008.474.774	23.465.499.663

Hòa Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người lập
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Vũ Tiên Hưng

Nguyễn Mạnh Hà

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	5.619.699.794	10.550.668.379
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	5.619.699.794	10.550.668.379
4. Giá vốn hàng bán	11	5.18	9.822.002.753	12.560.137.036
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(4.202.302.959)	(2.009.468.657)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	2.412.836.609	1.854.033.307
7. Chi phí tài chính	22	5.20	1.666.010.416	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>45.000.000</i>	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.20	1.204.745.316	538.593.757
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.544.744.165	5.132.445.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(10.204.966.247)	(5.826.475.005)
11. Thu nhập khác	31	5.21	556.922.159	59.818.182
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.21	556.922.159	59.818.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(9.648.044.088)	(5.766.656.823)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(9.648.044.088)	(5.766.656.823)

Hòa Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Vũ Tiên Hưng

Nguyễn Mạnh Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9.648.044.088)	(5.766.656.823)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	302.747.862	686.186.012
- Các khoản dự phòng	03	663.942.618	2.484.292.710
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.317.382.064)	(1.854.033.307)
- Chi phí lãi vay	06	45.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10.953.735.672)	(4.450.211.408)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.448.235.405	4.112.920.188
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(357.997.615)	1.045.447.484
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	191.019.199	(3.468.930.421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(38.429.875)	176.254.545
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.755.908.558)	(2.584.519.612)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(301.231.331)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	904.545.455	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.221.525.466	1.800.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9.971.352.970	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	499.897.508	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.296.090.068	1.800.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.500.000.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	2.540.181.510	(784.519.612)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	450.121.025	1.234.640.637
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.990.302.535	450.121.025

Hòa Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Vũ Tiến Hưng

Nguyễn Mạnh Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp Nhà nước là Nhà máy Xi măng Sông Đà - Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400213153, đăng ký lần đầu ngày 29/11/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/01/2016.

Theo đăng ký kinh doanh số 5400213153, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12/01/2016, vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng. Các cổ đông hiện tại của Công ty bao gồm:

Sở hữu vốn:

	<u>Số vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại Hưng Long	10.835.000.000	55%
Vốn của cổ đông khác	8.965.000.000	45%
Tổng	<u>19.800.000.000</u>	<u>100 %</u>

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khác (khai thác tận thu nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Sản xuất bao bì bằng giấy (vỏ bao xi măng);
- Sản xuất xi măng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác (công nghiệp “vỏ bao che”);

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác (nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân);

Hoạt động chính trong năm của Công ty trong năm 2015: là sản xuất, kinh doanh xi măng và vận chuyển hàng hóa.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (được soạn lập dựa trên Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính) (chi tiết xem thuyết minh 6.3), do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng

với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán).
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (tiếp theo)

a. Nguyên tắc kế toán (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/DHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2015 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận

chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với hoạt động sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với hoạt động cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh

lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Công ty mẹ, các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	63.453.258	418.288.723
Tiền gửi ngân hàng	2.926.849.277	31.832.302
Tổng	2.990.302.535	450.121.025

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	1.221.525.466	1.221.525.466
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.221.525.466	1.221.525.466
Tổng	-	-	1.221.525.466	1.221.525.466

5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	8.939.082.181	8.816.646.216
Công nợ xí nghiệp 12.6	1.168.536.074	1.168.536.074
Chu Ánh Tuyết	840.068.000	840.068.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	6.930.478.107	6.808.042.142
Tổng	8.939.082.181	8.816.646.216

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
Ngắn hạn	860.665.218	-	3.230.503.339	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	1.921.200.000	-
- Phải thu người lao động	62.916.907	-	-	-
- Tạm ứng	74.307.976	-	531.886.846	-
Phải thu Cty CP ĐT PT KCN Hải Hà (*)	550.000.000	-	550.000.000	-
- Phải thu khác	173.440.335	-	227.416.493	-
Tổng	860.665.218	-	3.230.503.339	-

(*) Khoản tiền Tập đoàn Sông Đà (nay là Tổng Công ty Sông Đà) nhận uỷ thác đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà để tham gia góp vốn điều lệ đợt 1 vào Công ty CP Đầu tư Phát triển KCN Hải Hà theo Công văn số 195/TCT-TCKT ngày 20/02/2008.

5.5 Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.850.180.273	263.102.371	3.923.135.284	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công nợ của XN 12.6 chuyển sang	-	-	-	1.168.536.074
Chu ánh Tuyết - Phòng VTTT	-	-	-	840.068.000
Công ty TNHH TM MTV Đại Hùng Cường	-	-	-	309.316.750
Công ty CP VLXD CN Sạch Sông Đà	-	-	-	502.226.087
Các khoản khác	-	-	-	2.030.033.362

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.287.756.313	-	2.439.851.814	-
Công cụ, dụng cụ	38.134.016	-	42.594.515	-
Chi phí SX KDDD	1.205.439.492	-	717.303.734	-
Thành phẩm	115.886.849	-	89.468.992	-
Tổng	3.647.216.670	-	3.289.219.055	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2015
	VND
Ngắn hạn	38.429.875
Công cụ dụng cụ xuất dùng	38.429.875
Tổng	38.429.875

5.8 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2015 VND
Phải nộp	292.737.277	778.157.124	822.172.716	248.721.685
Thuế giá trị gia tăng	44.747.792	652.327.324	697.075.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	343.280			343.280
Thuế tài nguyên	33.130.338	-	-	33.130.338
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	124.365.400	125.829.800	125.097.600	125.097.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.150.467	-	-	90.150.467
Phải thu	149.952.283	-	-	149.952.283
Thuế thu nhập doanh nghiệp	149.952.283	-	-	149.952.283

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2015	41.998.657.801	30.849.926.113	4.025.954.306	1.273.035.591	78.149.413.811
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	2.485.454.584	1.165.026.500	3.650.981.084
Thanh lý, nhượng bán			2.485.454.584	1.165.026.500	3.650.981.084
Số dư tại 31/12/2015	<u>41.998.657.801</u>	<u>30.849.926.113</u>	<u>1.540.499.722</u>	<u>108.009.091</u>	<u>74.497.682.727</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2015	41.838.450.211	30.849.926.113	3.859.878.488	848.286.436	77.396.481.248
Tăng trong năm	83.586.564	-	104.889.984	24.271.314	212.748.866
Khấu hao trong năm	83.586.564		104.889.984	24.271.314	212.748.866
Giảm trong năm	-	-	2.485.454.584	764.548.659	3.250.003.243
Thanh lý, nhượng bán			2.485.454.584	764.548.659	3.250.003.243
Số dư tại 31/12/2015	<u>41.922.036.775</u>	<u>30.849.926.113</u>	<u>1.479.313.888</u>	<u>108.009.091</u>	<u>74.359.385.767</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2015	<u>160.207.590</u>	<u>-</u>	<u>166.075.818</u>	<u>424.749.155</u>	<u>751.032.563</u>
Tại 31/12/2015	<u>76.621.026</u>	<u>-</u>	<u>61.185.834</u>	<u>-</u>	<u>138.426.860</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:
73.261.343.898 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Giá trị thương hiệu	Tổng
NGUYỄN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2015	1.800.000.000	1.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.800.000.000	1.800.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2015	930.000.000	930.000.000
Tăng trong năm	90.000.000	90.000.000
Khấu hao trong năm	90.000.000	90.000.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2015	1.020.000.000	1.020.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2015	870.000.000	870.000.000
Tại 31/12/2015	780.000.000	780.000.000

Tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu Sông Đà, được ghi nhận này căn cứ theo Quyết định số 294/TCT/HDQT ngày 25/05/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/05/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 và Quyết định số 85/CT/HDQT ngày 22/05/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà. Tài sản được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

5.11 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015
	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	701.709.172
Sửa chữa lớn Tài sản cố định	701.709.172
Tổng	701.709.172

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.334.306.173	3.334.306.173	2.649.611.552	2.649.611.552
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	1.986.385.569	1.986.385.569	2.086.385.569	2.086.385.569
Công ty Cổ phần Sông Ngân	789.040.000	789.040.000	88.247.200	88.247.200
Công ty CP đầu tư XD và TM Thiên Nhật	319.958.000	319.958.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	238.922.604	238.922.604	474.978.783	474.978.783
Tổng	3.334.306.173	3.334.306.173	2.649.611.552	2.649.611.552

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.334.306.173	3.334.306.173	2.649.611.552	2.649.611.552
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	1.986.385.569	1.986.385.569	2.086.385.569	2.086.385.569
Công ty Cổ phần Sông Ngân	789.040.000	789.040.000	88.247.200	88.247.200
Công ty CP đầu tư XD và TM Thiên Nhật	319.958.000	319.958.000	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	238.922.604	238.922.604	474.978.783	474.978.783
Tổng	3.334.306.173	3.334.306.173	2.649.611.552	2.649.611.552

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	215.440.183	72.002.400
Trích trước chi phí bù cước vận chuyển	77.716.800	-
Trích trước chi phí tiêu thụ xi măng	50.985.892	24.594.900
Trích trước chi phí khuyến mại	80.849.157	47.407.500
Thuê phương tiện	5.888.334	-
Tổng	215.440.183	72.002.400

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	514.091.132	806.329.123
Kinh phí công đoàn	21.638.407	87.778.480
Bảo hiểm xã hội	99.445.816	185.932.004
Bảo hiểm y tế	9.637.089	12.211.363
Bảo hiểm thất nghiệp	2.764.374	5.334.299
Tiền lương phải trả CBCNV qua ngân hàng	256.457.477	149.937.192
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	124.147.969	365.135.785
Tổng	514.091.132	806.329.123

5.15 Dự phòng phải trả dài hạn

	31/12/2015
	VND
Ngắn hạn	150.000.000
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	150.000.000
Tổng	150.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư tại 01/01/2014	19.800.000.000	(1.366.318.570)	18.365.296.322	(11.952.848.062)	24.84
Lỗi	-		-	(5.766.656.823)	(5.76
Số dư tại 31/12/2014	<u>19.800.000.000</u>	<u>(1.366.318.570)</u>	<u>18.365.296.322</u>	<u>(17.719.504.885)</u>	<u>19.07</u>
Số dư tại 01/01/2015	19.800.000.000	(1.366.318.570)	18.365.296.322	(17.719.504.885)	19.07
Lãi trong năm nay	-		-	(9.648.044.088)	(9.648
Số dư tại 31/12/2015	<u>19.800.000.000</u>	<u>(1.366.318.570)</u>	<u>18.365.296.322</u>	<u>(27.367.548.973)</u>	<u>9.43</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vốn nhà nước	-	7.517.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hưng Long	10.835.000.000	-
Vốn của cổ đông khác	8.965.000.000	12.283.000.000
Tổng	19.800.000.000	19.800.000.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	5.619.699.794	10.550.668.379
Tổng	5.619.699.794	10.550.668.379

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm	9.822.002.753	12.560.137.036
Tổng	9.822.002.753	12.560.137.036

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	499.897.508	17.073.307
Lãi bán các khoản đầu tư	1.912.939.101	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.836.960.000
Tổng	2.412.836.609	1.854.033.307

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	45.000.000
Hoàn nhập cổ tức thủy điện Nậm Mu đã trích năm 2014	750.000.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào Sông Đà - Tây Đô	850.000.000
Chi phí tài chính khác	21.010.416
Tổng	1.666.010.416

5.21 Thu nhập khác, Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	904.545.455	-
Giá trị còn lại của tài sản	(400.477.841)	-
Thanh lý nguyên vật liệu	43.604.545	59.818.182
Thu nhập khác	9.250.000	-
Tổng	556.922.159	59.818.182
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	556.922.159	59.818.182

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	1.204.745.316	538.593.757
Chi phí nhân viên	11.115.210	18.415.870
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	46.008.808	58.772.908
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.889.912	194.889.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	21.741.000
Chi phí bằng tiền khác	952.731.386	244.774.067
Chi phí quản lý	5.544.744.165	5.132.445.898
Chi phí nhân viên quản lý	1.013.388.434	826.270.608
Chi phí vật liệu quản lý	17.239.781	109.189.119
Chi phí đồ dùng văn phòng	61.616.304	46.656.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.271.386	152.629.217
Thuế phí và lệ phí	187.006.282	216.738.678
Chi phí dự phòng	663.942.618	2.664.573.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.413.197	251.868.635
Chi phí bằng tiền khác	973.673.847	864.519.394
Chuyển tiền thi hành án cho Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hòa Bình về khoản trợ cấp thất nghiệp cho người lao động	2.360.192.316	-
Tổng	6.749.489.481	5.671.039.655

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư các bên liên quan

		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Lương và thù lao	223.053.685	142.967.114
Tổng		223.053.685	142.967.114

Giao dịch các bên liên quan

Mua hàng	Tính chất giao dịch	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Tiền hàng	-	238.303.872

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long		1.986.385.569	2.086.385.569
Công ty CP May xuất khẩu Sông Đà		-	350.000
Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 1 tại Hà Nội	Tiền hàng	170.882.146	170.882.146

6.2 Hoạt động liên tục

Trong năm, Giá vốn của Công ty là 9.822.002.753 đồng cao hơn 4.202.302.959 đồng so với doanh thu (có giá trị 5.619.699.794 đồng) làm cho lỗ lũy kế của Công ty từ 17.719.504.885 đồng năm 2014 lên 27.367.548.973 đồng năm 2015, vượt so với vốn góp là 7.961.912.747 đồng, đồng thời luồng tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh âm trong năm 2014 và 2015. Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền và các khoản tương	2.990.302.535	450.121.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.799.747.399	12.047.149.555
Đầu tư ngắn hạn	-	1.221.525.466
Đầu tư dài hạn	-	8.518.000.000
Tổng	12.790.049.934	22.236.796.046
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.848.397.305	3.455.940.675
Chi phí phải trả	215.440.183	72.002.400
Tổng	4.063.837.488	3.527.943.075

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN

thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.848.397.305	-	3.848.397.305
Chi phí phải trả	215.440.183	-	215.440.183
01/01/2015	VND	VND	VND
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	3.455.940.675	-	3.455.940.675
Chi phí phải trả	72.002.400	-	72.002.400

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2015	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.990.302.535	-	2.990.302.535
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.799.747.399	-	9.799.747.399
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
01/01/2015	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	450.121.025	-	450.121.025
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.047.149.555	-	12.047.149.555
Đầu tư ngắn hạn	1.221.525.466	-	1.221.525.466

6.4 Số liệu so sánh

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
MẪU B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Tại ngày 01/01/2015, Công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số nội dung trên Báo cáo tài chính nêu trên cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT/BTC để thông tin trên Báo cáo tài chính được tính toán và trình bày nhất quán. Cụ thể:

Chi tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
	01/01/2015	31/12/2014	
	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	3.230.503.339	2.698.616.493	531.886.846
Tài sản ngắn hạn khác	-	531.886.846	(531.886.846)
Cộng thay đổi Tài sản			-
Quỹ đầu tư phát triển	18.365.296.322	16.395.567.993	1.969.728.329
Quỹ Dự phòng tài chính	-	1.969.728.329	(1.969.728.329)
Cộng thay đổi Nguồn vốn			-

Hòa Bình, ngày 15 tháng 3 năm 2016

Người lập
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Giám đốc
(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Nguyệt

Vũ Tiến Hưng

Nguyễn Mạnh Hà

Hòa Bình, ngày 16 tháng 3 năm 2016

CÔNG TY CP XI MĂNG SÔNG

ĐÀ